

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	40,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	14.0%	41.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.67
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

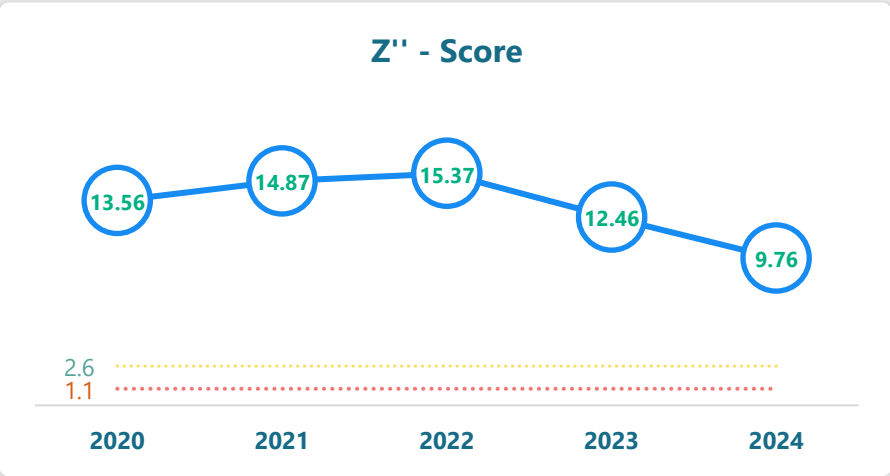
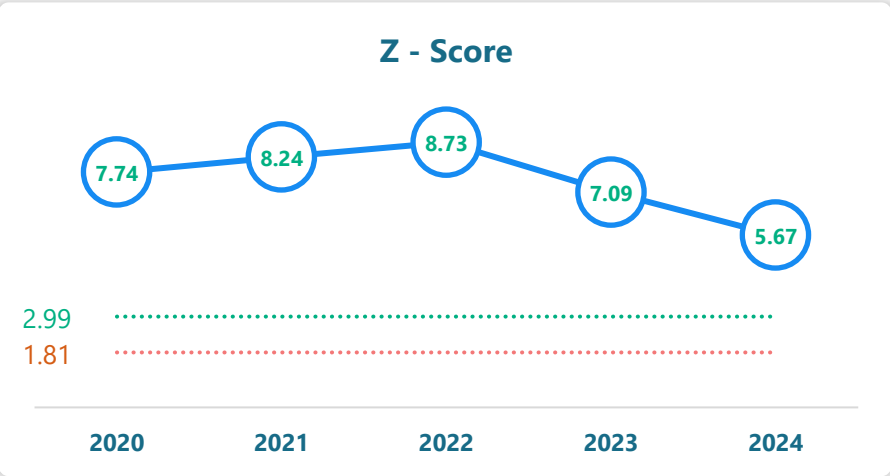
Hệ số nguy cơ phá sản	9.76
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	762	▲ 168
	tỷ VNĐ	▲ 28.2%

LN sau thuế	2024	YoY
	103	▲ 39.5
	tỷ VNĐ	▲ 62.6%

ROE	2024	+/- YoY
	27.6%	▲ 9.2%

ROA	2024	+/- YoY
	18.3%	▲ 4.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BCF** năm **2024** đạt **5.67**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

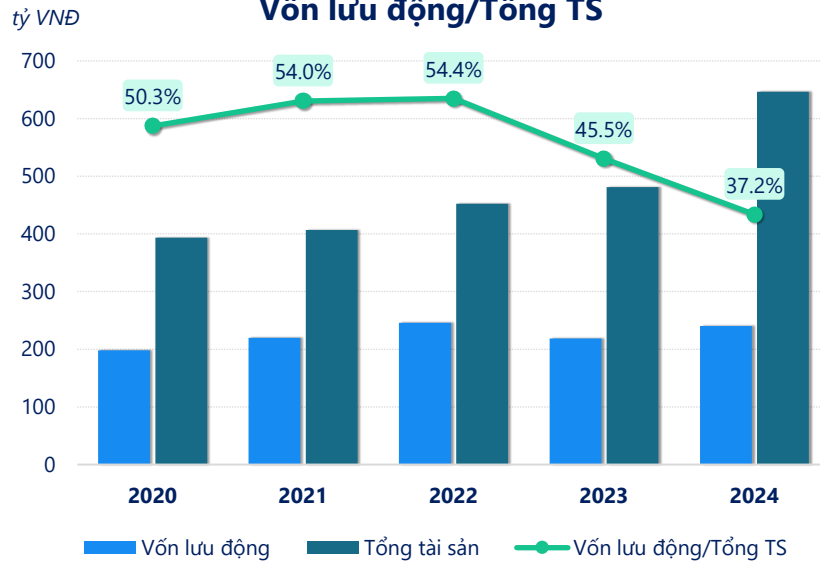
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BCF** năm **2024** đạt **9.76**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **BCF** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 28.2%** đạt **761.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 62.6%** đạt **103.3** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **27.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Thực phẩm Bích Chi (HNX: BCF)

Vốn lưu động/Tổng TS

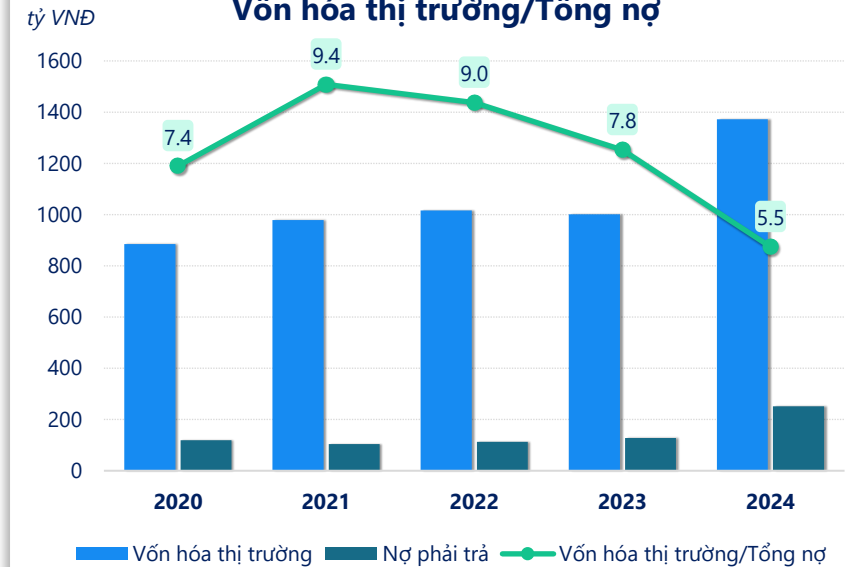


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

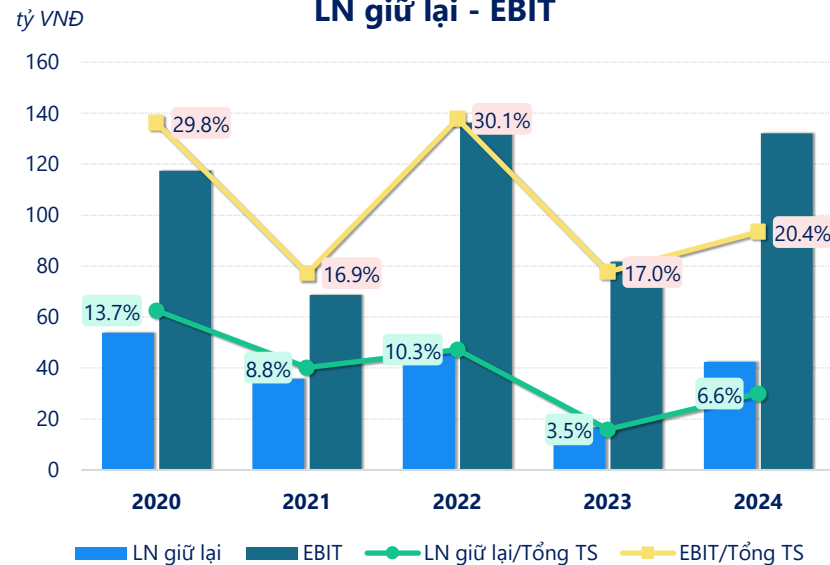
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **5.46**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

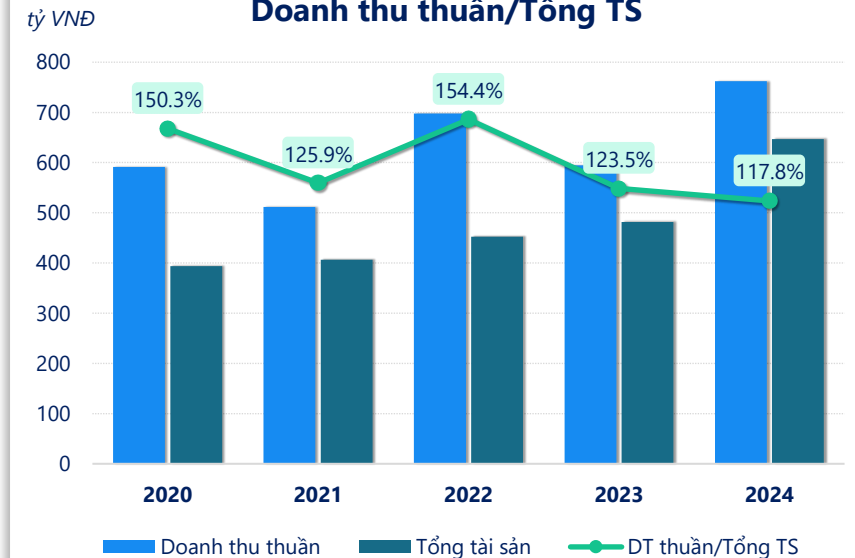
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	650	481	35.1%
Tài sản ngắn hạn	408	346	17.9%
Tiền và tương đương tiền	94.9	79.4	19.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	74.9	89.1	-15.9%
Phải thu ngắn hạn	109	65.9	64.6%
Hàng tồn kho	113	104	8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	17.1	7.60	125%
Tài sản dài hạn	242	135	79.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	70.1	66.2	5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	171	68.7	150%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.38	0.16	144%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	251	128	96.4%
Nợ ngắn hạn	251	127	96.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	137	53.1	157%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.2	15.5	230%
Nợ dài hạn	0.26	0.34	-22.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	399	354	12.9%
Vốn chủ sở hữu	399	354	12.9%
Vốn điều lệ	339	323	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	592	512	698	594	762
Giá vốn hàng bán	419	390	506	455	562
Lợi nhuận gộp	173	121	192	139	200
Doanh thu HĐTC	7.60	8.77	15.1	13.5	12.8
Chi phí TC	1.50	2.18	3.90	3.70	5.64
Chi phí lãi vay	0.83	0.83	1.02	1.71	2.76
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	39.6	45.5	58.3	42.4	50.6
Chi phí QLDN	23.6	22.8	25.7	26.7	30.4
LN thuần từ HĐKD	116	59.5	119	80.1	126
Lợi nhuận khác	0.72	8.37	15.9	-0.05	2.83
LN trước thuế	117	67.8	135	80.1	129
Lợi nhuận sau thuế	93.0	53.8	108	63.5	103
LNST của CĐ cty mẹ	93.0	53.8	108	63.5	103

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	69.8	64.6	81.4	80.0	130
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-74.9	-10.1	-8.94	-52.8	-141
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.87	-52.4	-45.3	-33.9	25.1
Tiền đầu kỳ	57.4	53.9	55.8	84.3	79.4
Lưu chuyển tiền thuần	-4.24	2.09	27.2	-6.80	14.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.65	-0.12	1.27	1.87	-0.01
Tiền cuối kỳ	53.9	55.8	84.3	79.4	93.5